

Bản án số: 128/2025/HS-PT
Ngày: 08/4/2025.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**
Các Thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**
bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: bà **Hoàng Thị Tú Oanh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 109/2025/TLPT-HS ngày 05 tháng 03 năm 2025 đối với bị cáo **Nguyễn Đức T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HSST ngày 22/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Đức T (tên gọi khác: không), sinh ngày 02/6/1981 tại thành phố Đà Nẵng; nơi ĐKNKTT: **tổ D phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**; chỗ ở hiện nay: **số E đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông **Nguyễn Đức T1** và bà **Lê Thị H** (đều còn sống); có vợ: **Nguyễn Thị Ngọc D** và có 02 con (lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam ngày 21/12/2023. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đức T: ông **Trần Tuấn L** - Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

- Bị hại có kháng cáo: ông **Mai Xuân T2** - sinh năm 1991; địa chỉ: **thôn M, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, **Nguyễn Đức T** có mua một số thửa đất nông nghiệp tại **tổ H, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng** để làm trang trại trồng nấm rơm. Những thửa đất này nằm trong dự án quy hoạch về việc mở rộng Trung tâm Công nghệ sinh học theo Quyết định số 8128/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của **Ủy ban nhân dân thành phố Đ** nhưng **T** đã đưa thông tin gian dối về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất ở đô thị để phân lô bán nền, làm cho ông **Mai Xuân T2** và ông **Lê Đức L1** tin tưởng giao tiền cho **T** để nhận quyền sử dụng đất và bị **T** chiếm đoạt. Cụ thể:

1. Chiếm đoạt của ông **Mai Xuân T2** số tiền 900.000.000đồng: khoảng đầu tháng 3/2021, qua người quen giới thiệu, ông **Mai Xuân T2** đã gặp **Nguyễn Đức T** để hỏi mua đất. **T** dẫn ông **T2** đi xem đất và đưa thông tin gian dối là **T** có thửa đất số 68, tờ bản đồ 20, Giấy chứng nhận số CH 01782 cấp ngày 11/5/2021, cập nhật biến động ngày 11/9/2019, diện tích 700m², **T** nói sẽ xin chuyển đổi thành đất ở đô thị, đồng thời **T** gửi ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua ứng dụng zalo cho ông **T2** xem (ông **T2** khai do thời gian đã lâu, hình ảnh này không còn tồn tại nên không cung cấp cho cơ quan điều tra được) nên ông **T2** tin tưởng và đồng ý mua một phần thửa đất này.

Ngày 03/3/2021, **T** và ông **T2** ký hợp đồng đặt cọc với nội dung: **T** là chủ sử dụng và là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01782 cấp ngày 11/5/2021, cập nhật biến động ngày 11/9/2019, số thửa 68, tờ bản đồ 20 tại **phường H, quận C, TP ..** **T** chuyển nhượng cho ông **T2** 01 phần thửa đất là 600m² chia thành 06 lô, mỗi lô 100m², với giá 1.680.000.000đồng. Ông **T2** đặt cọc cho **T** số tiền 900.000.000đồng. **T** hứa hẹn đến ngày 18/7/2021 sẽ hoàn thành thủ tục tách thửa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất ở đô thị, ký công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng từng lô (06 lô) cho ông **T2** và ông **T2** thanh toán đủ số tiền còn lại. Đến hẹn, **T** không thực hiện cam kết và không trả lại tiền cho ông **T2**.

Qua điều tra xác định: thửa đất số 68, tờ bản đồ 20, diện tích 774m², đất chuyên trồng lúa nước thuộc **phường H, quận C**, được **Ủy ban nhân dân quận C** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 787633 ngày 13/5/2011 cho hộ ông **Nguyễn P** (không phải là Giấy chứng nhận số CH 01782 như **T** cung cấp thông tin cho ông **T2**). Ông **Nguyễn P** đã nhận tiền đền bù giải tỏa đối với thửa đất và đã giao nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho **Ủy ban nhân dân quận C**.

2. Chiếm đoạt của ông **Lê Đức L1** số tiền 650.000.000đồng: đầu tháng 03/2021, Tân đăng trên trang mạng xã hội rao bán các lô đất tại **phường H, quận C, TP ..** Ông **L1** thấy nên liên hệ với **T** để mua đất và được **T** dẫn đi xem đất tại **tổ H, phường H, quận C**.

Trước đó, ngày 07/11/2019, tại Văn phòng C, TP., T đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 62, tờ bản đồ 20, phường H, quận C có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01782 cấp ngày 11/5/2011, cập nhật biến động ngày 11/9/2019 cho ông Đỗ Vạn T3 và bà Nguyễn Thị T4 (cùng trú: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam) nhưng ngày 10/3/2021, T đã gian dối ký hợp đồng đặt cọc với ông Lê Đức L1 với nội dung: T là chủ sử dụng và là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 62, tờ bản đồ 20, phường H, quận C, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01782 cấp ngày 11/5/2011, cập nhật biến động ngày 11/9/2019. T chuyển nhượng cho ông L1 một phần thửa đất số 62, được chia thành 02 lô diện tích lần lượt 100m2 và 180m2 với giá 1.050.000.000đồng. Ông L1 đặt cọc cho T số tiền 525.000.000đồng. Sau đó, T yêu cầu ông L1 ứng thêm 125.000.000đồng để hoàn thành thủ tục giấy tờ liên quan đến 02 lô đất trên và hẹn đến ngày 10/8/2021 sẽ hoàn thành thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất ở đô thị, ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng đất, giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từng lô cho ông L1, đồng thời ông L1 thanh toán đủ số tiền còn lại. Sau khi nhận tiền đặt cọc, T không giao đất cho ông L1 và không trả lại tiền cho ông L1.

Toàn bộ số tiền chiếm đoạt của ông Mai Xuân T2 và ông Lê Đức L1 là 1.550.000.000đồng, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HSST ngày 22/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Nguyễn Đức T 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/12/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, trách nhiệm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/02/2025, bị cáo Nguyễn Đức T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng mức án 07 năm 06 tháng tù là nặng.

Ngày 06/02/2025, bị hại ông Mai Xuân T2 kháng cáo yêu cầu xem xét lại trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đức T và yêu cầu bị cáo Nguyễn Đức T phải nộp số tiền bồi thường 840.000.000đồng mà bản án sơ thẩm đã tuyên cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Đức T giữ nguyên nội dung kháng cáo.
- Bị hại ông Mai Xuân T2 rút kháng cáo về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đức T. Ông đồng ý với số tiền bồi thường mà bản án sơ thẩm đã

tuyên là 840.000.000đồng nhưng yêu cầu bị cáo **Nguyễn Đức T** phải bồi thường ngay cho ông.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án:

+ Tại phiên toà phúc thẩm, bị hại ông **Mai Xuân Trình tự N** rút kháng cáo về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo **T** nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung này.

+ Xét Toà án cấp sơ thẩm xử bị cáo **Nguyễn Đức T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, mức án 07 năm 06 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Đức T**, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

+ Đối với kháng cáo của ông **Mai Xuân T2**: sau khi xét xử phúc thẩm ông **T2** làm đơn yêu cầu cơ quan Thi hành án để thi hành phần trách nhiệm dân sự mà cấp sơ thẩm đã tuyên đối với ông. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Mai Xuân T2**.

- Luật sư **Trần Tuấn L** đề nghị Hội đồng xét xử giảm cho bị cáo **Nguyễn Đức T** một phần hình phạt vì bị cáo **T** có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị hại ông **Mai Xuân T2** cũng có một phần lỗi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm, bị hại ông **Mai Xuân Trình tự N** rút kháng cáo về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Đức T**. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 342, Điều 348 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của ông **T2**.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo **Nguyễn Đức T**: tại phiên toà sơ thẩm và phiên toà phúc thẩm, bị cáo **Nguyễn Đức T** thừa nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: mặc dù thửa đất số 68, tờ bản đồ số 20, diện tích 774m² tại **phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng** được **Ủy ban nhân dân quận C** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 787633 ngày 13/5/2011 cho hộ ông **Nguyễn P**, ông **P** đã nhận tiền đền bù giải toả và đã giao nộp lại Giấy chứng nhận này cho **Ủy ban nhân dân quận C**; còn thửa đất số 62, tờ bản đồ số 20 tại **phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng** Tân đã chuyển nhượng cho ông **Đỗ Vạn T3**, bà **Nguyễn Thị T4** và được chỉnh lý biến động vào ngày 11/9/2019 nhưng tháng 3/2021, **T** đưa ra thông tin

gian dối rằng **T** là chủ sử dụng các thửa đất nêu trên, sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất ở đô thị để phân lô bán nền và chuyển nhượng. Ông **Mai Xuân T2** và ông **Lê Đức L1** tin tưởng lời **T** nói là thật nên đồng ý nhận chuyển nhượng một phần các thửa đất này, đã ký hợp đồng đặt cọc và đưa tiền cho **T**. Với thủ đoạn trên, **T** đã chiếm đoạt tiền của ông **T2** và ông **L1**. Xét Toà án cấp sơ thẩm xử bị cáo **T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **Nguyễn Đức T**, Hội đồng xét xử thấy: trong khoảng thời gian ngắn, bị cáo **T** đã nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại **Mai Xuân T2**, **Lê Đức L1** tổng cộng số tiền là 1.550.000.000 đồng nên phạm vào điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo **T** thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Toà án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo **T**, đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51, Điều 52 và áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **T** 07 năm 06 tháng tù là dưới xa mức khởi điểm của khung hình phạt, không nặng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **T** cũng như lời bào chữa của Luật sư; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

[4] Đối với nội dung yêu cầu của bị hại ông **Mai Xuân T2** yêu cầu bị cáo **T** phải bồi thường ngay cho ông số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét yêu cầu này thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét nội dung yêu cầu này của ông **T2**.

[5] Do nội dung kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo **Nguyễn Đức T** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[6] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 342, Điều 348 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông **Mai Xuân T2** về phần trách nhiệm hình sự.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Đức T**, giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HSST ngày 22/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: **Nguyễn Đức T** 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/12/2023.

3. Về án phí: bị cáo **Nguyễn Đức T** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng (03);
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Công an thành phố Đà Nẵng (03);
- Trại tạm giam CA thành phố Đà Nẵng (03);
- Bị cáo (TTG tổng đạt cho bị cáo);
- Bị hại, Luật sư;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

ĐÃ KÝ

Trần Thị Kim Liên